KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DHC)

CTCP Đông Hải Bến Tre

Ngày 31/12/2024	37,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	8.4%	**4.2%**	**-4.0%**

DT thuần *2024*
3,597 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 338| 10.4%

LN thuần *2024*
271 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼80.0| -22.7%

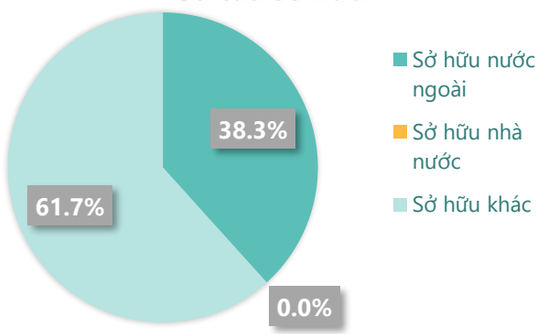
LN sau thuế *2024*
242 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼67.0| -21.7%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.4%
YoY: +/-▼ 3.6%

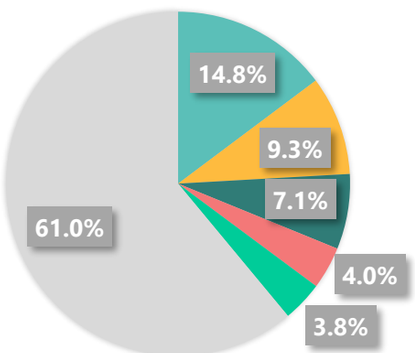
ROE *2024*
12.6%
YoY: +/-▼ 4.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,130 - 43,673
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,035
Số lượng CPLH (CP)	80,493,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	724,575
Sở hữu nước ngoài	38.3%
Beta	0.54
EPS	3,007
P/E	12.5

Cơ cấu sở hữu

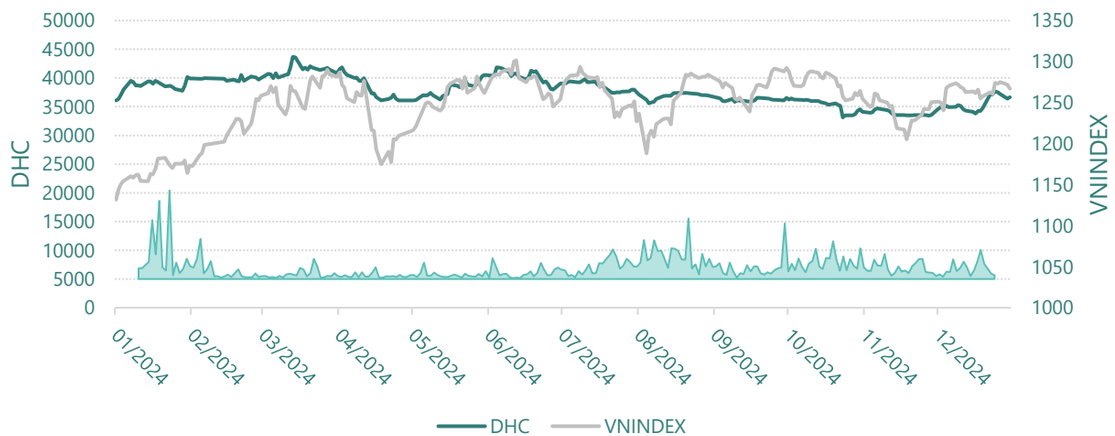


Cơ cấu cổ đông



- KWE Beteiligungen AG
- Lê Bá Phương (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Thị Thủy
- Lê Quang Hiệp
- Lương Văn Thành (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

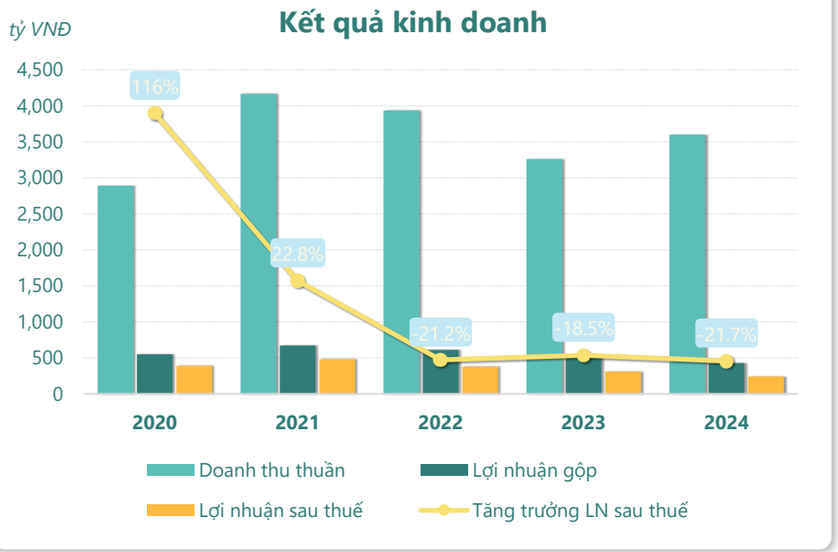
Lịch sử giá

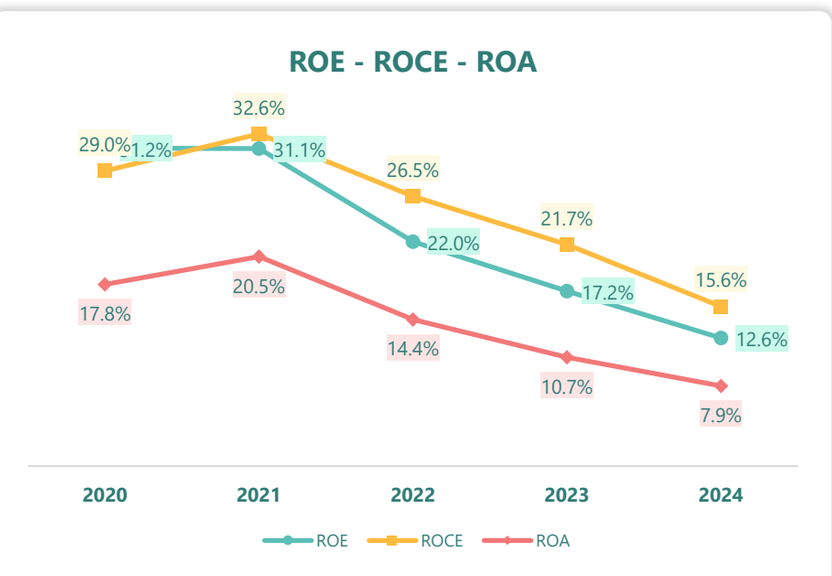


Kết quả kinh doanh **DHC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.4%** đạt **3,597** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 21.7%** chỉ còn **242.2** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **12.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

KẾT QUẢ KINH DOANH

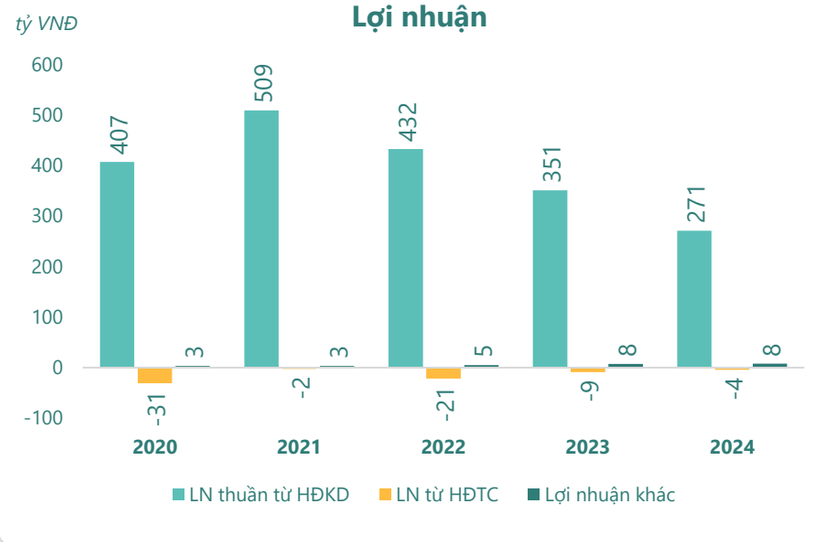


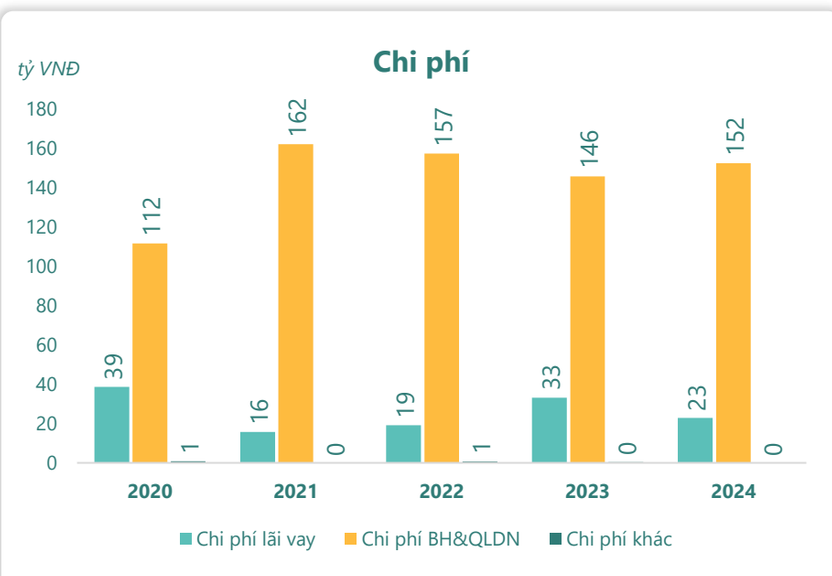


Năm **2024**, **DHC** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **271.1** tỷ đồng, **giảm đi 79.46** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (393.9 tỷ đồng) là 122.8 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

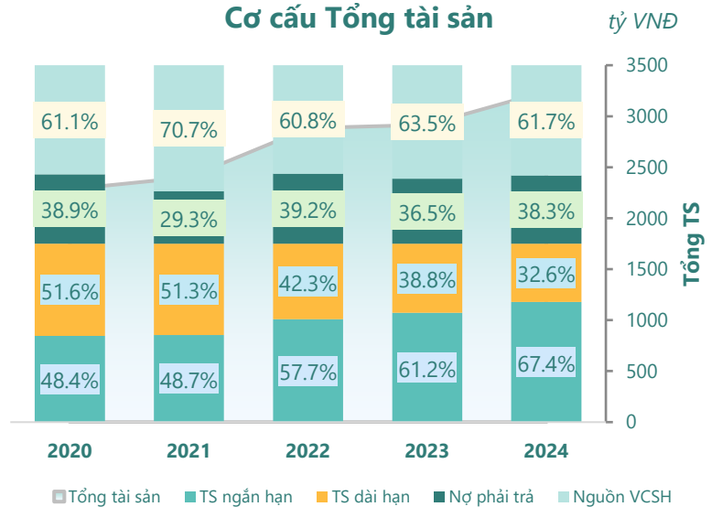
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **22.89** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **152.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.14** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

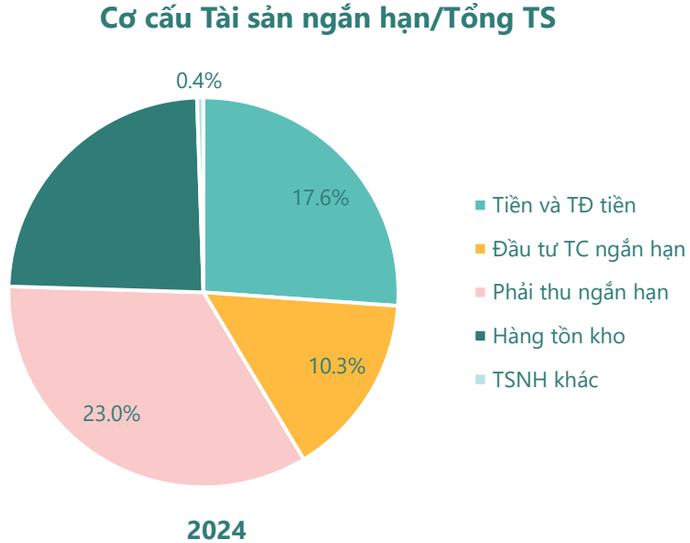
ROE của DHC năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **12.6%**, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

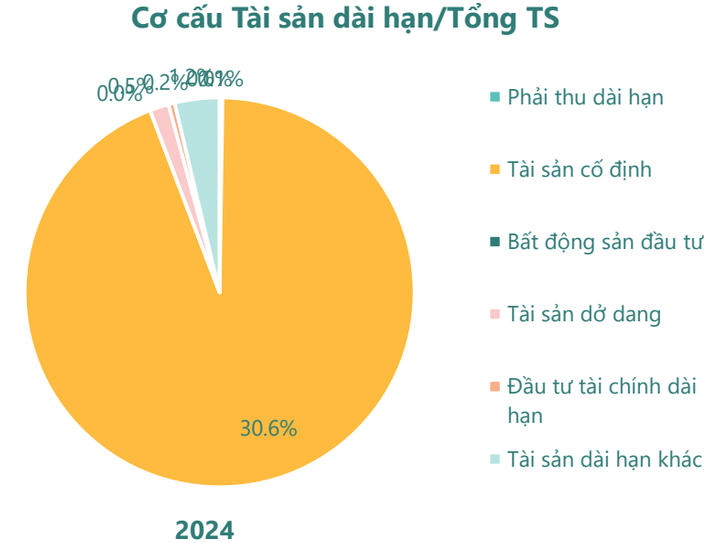




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **DHC** năm 2024 tăng trưởng **11.3%** so với năm trước, đạt **3,245** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 67.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 61.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của DHC đạt **2,186** tỷ đồng, tăng trưởng **22.5%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **67.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **23.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 17.6% trên tổng tài sản.

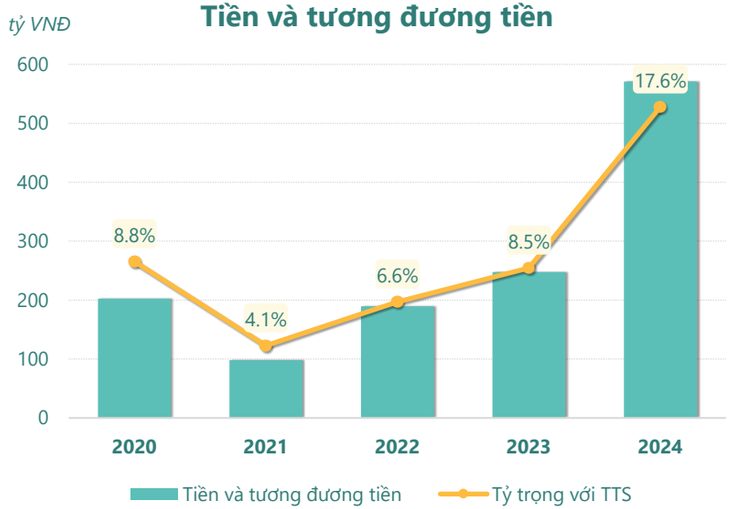
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **1,058** tỷ đồng giảm **6.31%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **32.6%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **30.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.21%.

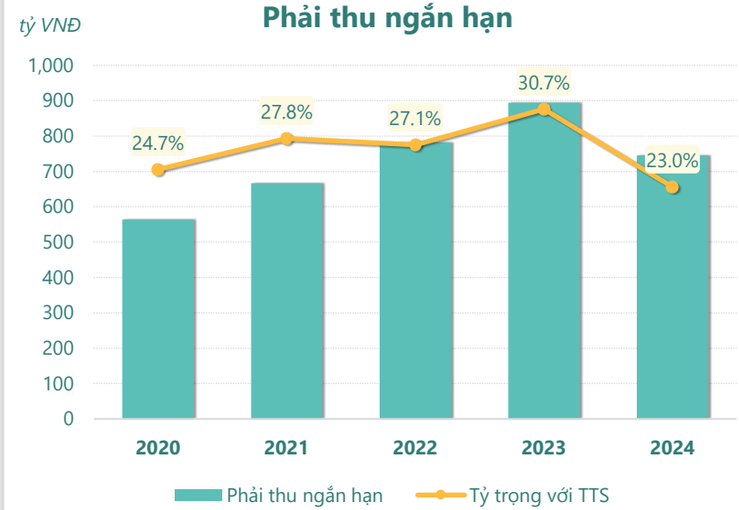
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền



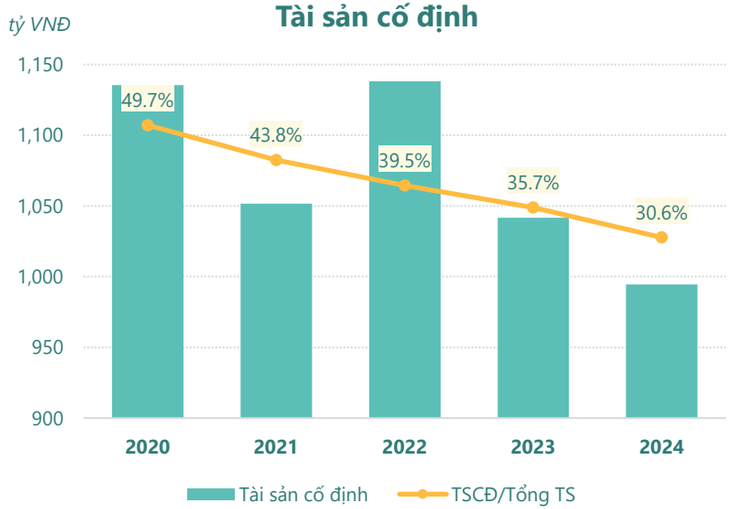
Phải thu ngắn hạn



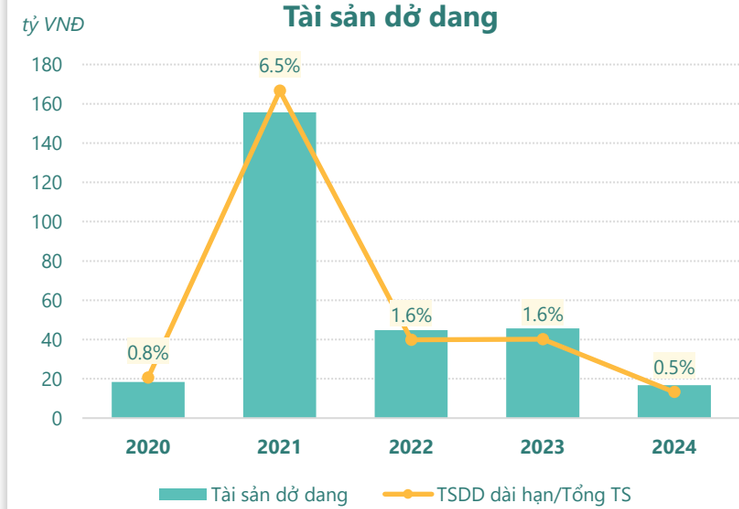
Hàng tồn kho



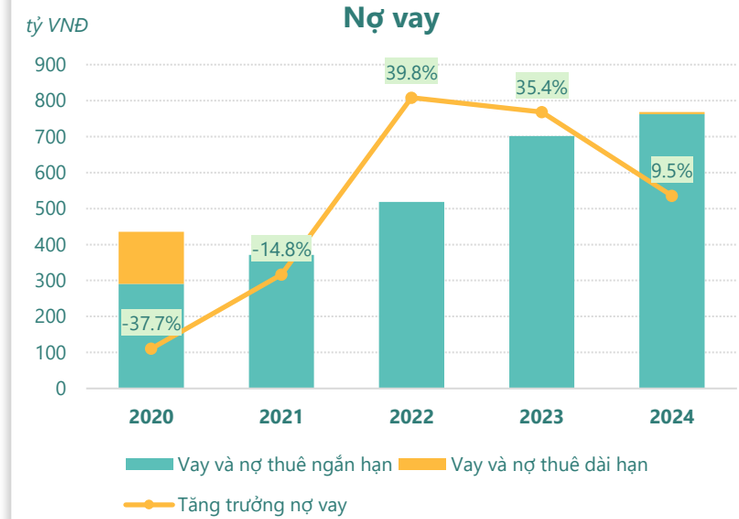
Tài sản cố định



Tài sản dở dang

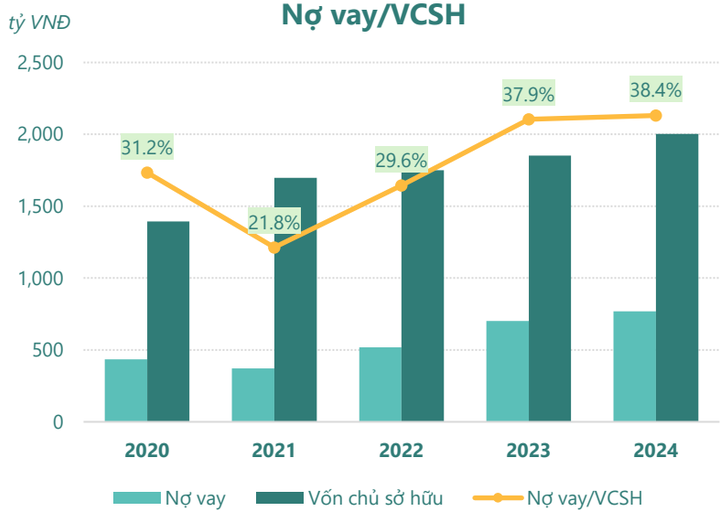


Nợ vay

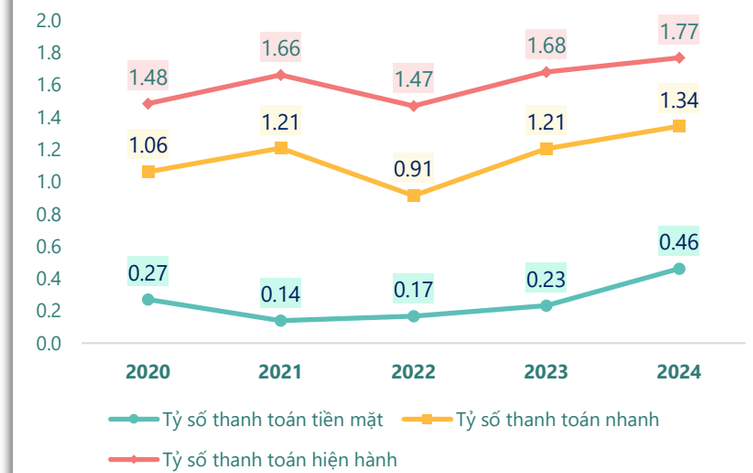


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

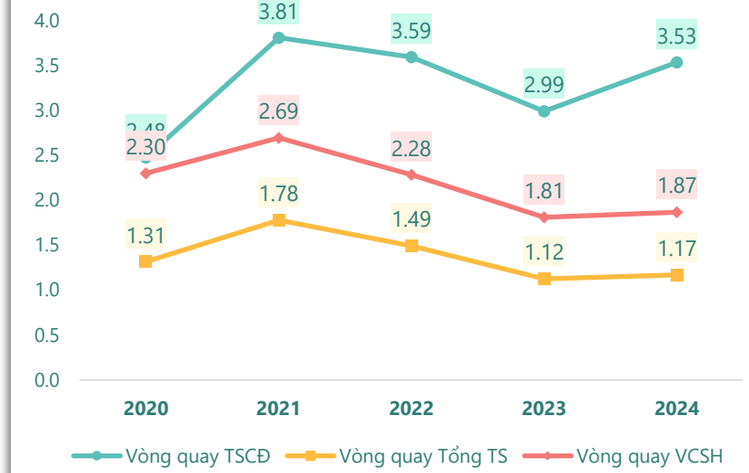
Nợ vay/VCSH



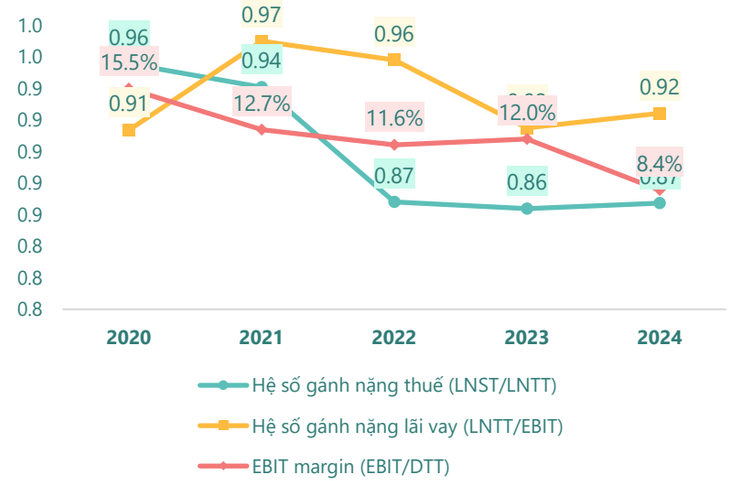
Chỉ số thanh khoản



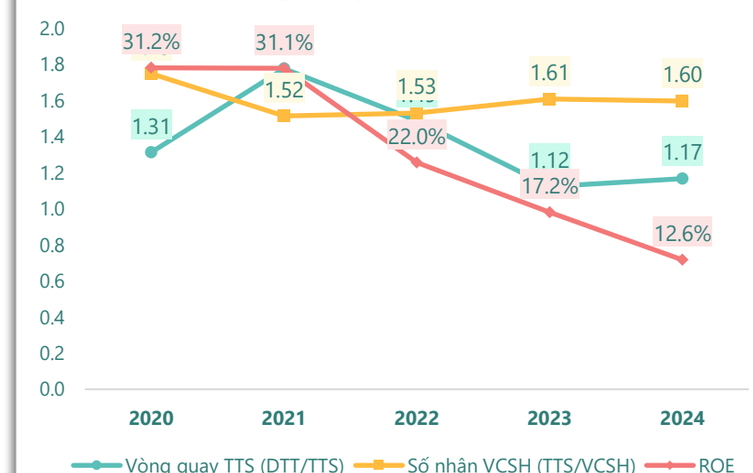
Vòng quay tài sản



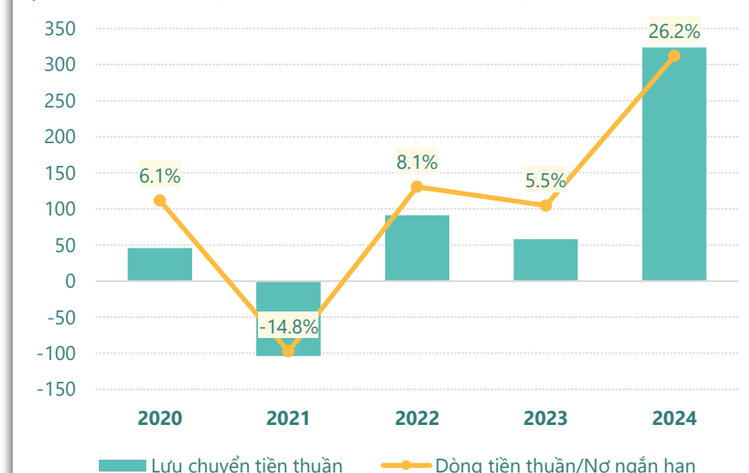
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,164**	**3,935**	**3,259**	**3,597**
Giá vốn hàng bán	3,492	3,324	2,755	3,170
Lợi nhuận gộp	**673**	**611**	**504**	**426**
Doanh thu HĐTC	14.7	20.6	29.1	34.5
Chi phí TC	17.1	42.0	38.1	38.6
Chi phí lãi vay	**15.8**	**19.1**	**33.2**	**22.9**
LN trong công ty LKLD	0.44	0.33	1.89	1.64
Chi phí bán hàng	120	119	108	113
Chi phí QLDN	41.7	38.0	37.8	39.7
LN thuần từ HĐKD	**509**	**432**	**351**	**271**
Lợi nhuận khác	3.02	4.81	7.55	8.13
LN trước thuế	**512**	**437**	**358**	**279**
Lợi nhuận sau thuế	**481**	**379**	**309**	**242**
LNST của CĐ cty mẹ	**481**	**379**	**309**	**242**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	317	304	241	656
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-189	-48.3	-165	-322
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-232	-164	-17.8	-10.9
Tiền đầu kỳ	202	98.2	189	247
Lưu chuyển tiền thuần	**-104**	**91.1**	**58.1**	**324**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.14	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	98.2	189	247	571

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**2,401**	**2,882**	**2,915**	**3,245**
Tài sản ngắn hạn	**1,170**	**1,663**	**1,785**	**2,186**
Tiền và tương đương tiền	98.2	189	247	571
Đầu tư tài chính ngắn hạn	44.1	19.1	101	334
Phải thu ngắn hạn	667	782	894	745
Hàng tồn kho	320	629	504	524
Tài sản ngắn hạn khác	41.7	44.0	38.7	11.6
Tài sản dài hạn	**1,231**	**1,220**	**1,130**	**1,058**
Phải thu dài hạn	2.87	7.28	4.74	2.57
Tài sản cố định	1,052	1,138	1,042	994
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	156	44.8	45.6	16.7
Đầu tư tài chính dài hạn	4.97	5.30	6.88	5.53
Tài sản dài hạn khác	15.8	24.2	30.9	39.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**704**	**1,131**	**1,063**	**1,242**
Nợ ngắn hạn	**704**	**1,131**	**1,062**	**1,236**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	371	518	702	763
Phải trả người bán ngắn hạn	305	533	303	408
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0.70**	**5.50**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	5.50
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,697**	**1,751**	**1,852**	**2,003**
Vốn chủ sở hữu	**1,697**	**1,751**	**1,852**	**2,003**
Vốn điều lệ	700	700	805	805
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**